ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 443 /KH-UBND	*Kiên Giang, ngày 17 tháng 6 năm 2021*

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện Đề án phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030

Để triển khai thực hiện Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang, về phê duyệt Đề án phát triển nuôi biển theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Đề án); UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện với những nội dung chính, như sau:

I. MỤC ĐÍCH – YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Đề án, trên cơ sở các nguồn lực phát triển nuôi biển của tỉnh trong mối liên hệ bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường sinh thái và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng biển và hải đảo, gắn với triển khai thực hiện các quy định liên quan trong lĩnh vực nuôi biển của Luật Thủy sản năm 2017.

- Khai thác, sử dụng tiềm năng mặt nước nuôi biển hợp lý, phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản trên cơ sở cân đối giữa khai thác và nuôi trồng thủy sản một cách hợp lý, có hiệu quả và phát triển bền vững; từng bước giảm dần số lượng tàu, sản lượng khai thác để chuyển sang nuôi biển, giảm áp lực khai thác thủy sản ven bờ; tăng quy mô, năng suất, sản lượng nuôi biển, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và tạo việc làm, nâng cao thu nhập của cộng đồng cư dân ven biển.

- Hoạt động nuôi biển sẽ tạo ra sản phẩm du lịch hấp dẫn, đặc trưng vùng biển đảo, góp phần làm đa dạng hóa loại hình du lịch của tỉnh.

- Bố trí, sắp xếp nuôi lồng bè và nhuyễn thể một cách an toàn, khoa học; phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, đồng thời đảm bảo hài hòa với quy hoạch du lịch, giao thông đường thủy; phù hợp với cảnh quan gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, nhằm phát triển bền vững nghề nuôi biển, góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống của người dân trong vùng.

2. Yêu cầu

- Xác định cụ thể nội dung công việc, tiến độ thực hiện và trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan, chính quyền địa phương để có sự phối hợp đồng bộ trong tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trong Đề án đã đề ra.

- Các nội dung Kế hoạch phải đảm bảo bám sát quan điểm, định hướng, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án; phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và định hướng phát triển tại địa phương trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy nghề nuôi biển phát triển nhanh theo hướng công nghiệp, hiện đại; đảm bảo môi trường sinh thái gắn với phát triển du lịch và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng biển và hải đảo; góp phần tích cực tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, tạo sức cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế biển, tăng thu nhập cho người dân.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2025.

- Số lượng lồng nuôi biển là 7.500 lồng, trong đó nuôi cá lồng truyền thống là 4.700 lồng; nuôi cá lồng công nghệ cao (CNC) là 1.900 lồng; nuôi thủy sản khác là 900 lồng.

- Diện tích mặt nước nuôi lồng là 7.000 ha (nuôi trai ngọc 100 ha); thể tích nuôi lồng là 2.984 nghìn m^3. Diện tích nuôi nhuyễn thể là 25.500 ha.

- Sản lượng nuôi biển đạt 113.720 tấn, trong đó nuôi lồng bè là 29.870 tấn, nuôi nhuyễn thể là 83.850 tấn; sản lượng ngọc trai đạt 260.000 viên.

- Giá trị sản xuất (giá hiện hành) đạt 7.546 tỷ đồng; giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) đạt 5.163 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020 – 2025 là 24,2%/năm.

- Thu hút lao động vào lĩnh vực nuôi biển là 18.510 người.

2.2. Đến năm 2030.

- Số lượng lồng nuôi biển là 14.000 lồng; trong đó nuôi cá lồng truyền thống là 5.300 lồng, nuôi cá lồng CNC là 6.600 lồng và nuôi thủy sản khác là 2.100 lồng.

- Diện tích mặt nước nuôi lồng là 16.000 ha (nuôi trai ngọc 200 ha); thể tích nuôi lồng là 9.310 nghìn m^3. Diện tích nuôi nhuyễn thể là 26.900 ha;

- Sản lượng nuôi biển đạt 207.180 tấn; trong đó nuôi lồng bè là 105.720 tấn, nuôi nhuyễn thể là 101.460 tấn; sản lượng ngọc trai đạt 520.000 viên;

- Giá trị sản xuất (giá HH) đạt 19.487 tỷ đồng; giá trị sản xuất (giá SS 2010) đạt 15.295 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 – 2030 là 24,3%/năm.

- Thu hút lao động vào lĩnh vực nuôi biển là 47.680 người.

III. PHẠM VI VÀ TIÊU CHÍ KHU NUÔI BIỂN

1. Phạm vi nuôi biển

Trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, được phân thành 02 vùng, như sau:

- Vùng hải đảo, gồm: huyện Kiên Hải, thành phố Phú Quốc, xã đảo Tiên Hải (thành phố Hà Tiên) và các xã đảo Sơn Hải, Hòn Nghệ thuộc huyện Kiên Lương.

- Vùng ven biển, gồm các xã, phường ven biển thuộc các huyện An Minh, An Biên, Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên.

2. Tiêu chí khu nuôi lồng bè và nhuyễn thể

- Khu nuôi lồng bè tuân thủ theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ và một số tiêu chí khác như sau:

+ Khu nuôi nằm trong vùng quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

+ Lồng bè phải được đặt ở những khu vực không bị ô nhiễm có chất nước phù hợp với đối tượng thủy sản nuôi.

+ Nơi đặt lồng bè phải thoáng, có dòng chảy thẳng và liên tục; tránh nơi tập trung đông dân cư và tàu thuyền qua lại nhiều.

+ Tránh nơi gần bến cảng, nơi có sóng và gió lớn, nơi có nhiều rong và thực vật thủy sinh.

+ Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

+ Cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

- Diện tích đặt lồng bè nuôi không quá 05% diện tích mặt nước nuôi. Nơi đặt lồng bè nuôi có độ sâu lúc nước thủy triều thấp nhất tối thiểu là 05m đối với lồng bè nuôi truyền thống, tối thiểu là 06m đối với lồng bè nuôi công nghiệp (lồng vuông hoặc lồng tròn đường kính tối đa 12 m) và tối thiểu là 12 m đối với lồng bè nuôi công nghiệp (có đường kính trên 12 m); có lưu tốc dòng chảy thích hợp từ 0,2– 0,6 m/s; độ mặn thích hợp từ 20‰ trở lên.

- Khu vực nuôi nhuyễn thể không bị ô nhiễm, có chất nước phù hợp với đối tượng thủy sản nuôi; không được phát triển nuôi trên các khu vực bãi giống tự nhiên cần được bảo tồn, bảo vệ.

- Khu đặt lồng bè và nhuyễn thể tuyệt đối không chồng lấn với hành lang an toàn luồng tàu, luồng cảng, bãi neo đậu tàu đánh cá, tàu khách, tàu vận tải và các công trình công cộng theo quy định.

- Khu nuôi lồng bè thuận tiện cho việc vận chuyển vật tư, giống, thức ăn, tiêu thụ sản phẩm.

- Khu nuôi lồng bè và nhuyễn thể tuân thủ các quy định về: quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; quy hoạch phát triển giao thông vận tải, quản lý Khu Bảo tồn biển và quản lý hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh.

3. Bố trí các vùng nuôi biển

3.1. Bố trí nuôi vùng hải đảo

a) Thành phố Phú Quốc:

- Bố trí nuôi lồng bè ở ấp Rạch Vẹm và ấp Chuồng Vích, xã Gành Dầu; ấp Rạch Tràm, xã Bãi Thơm; phường An Thới; đảo Thổ Chu, xã Thổ Châu; nuôi trai ngọc tập trung ở xã Dương Tơ.

- Sắp xếp lồng bè nuôi truyền thống của người dân thành các khu nuôi tập trung, không chồng lấn với khu neo đậu tàu thuyền, không ảnh hưởng đến hoạt động du lịch, có khoảng cách phù hợp với cảng biển, khu dân cư, cách bờ ít nhất 100m. Bố trí khu vực biển giao cho các doanh nghiệp để nuôi trồng thủy sản tại xã Gành Dầu có khoảng cách so với bờ ít nhất 500m; các khu vực khác tùy vào điều kiện cụ thể và đối tượng nuôi để bố trí thích hợp.

b) Huyện Kiên Hải:

- Bố trí nuôi lồng bè ở các xã đảo Lại Sơn, Nam Du, An Sơn, Hòn Tre. Bố trí nuôi cá lồng công nghệ cao ở quần đảo Nam Du. Ngoài ra, có thể bố trí nuôi các

đối tượng thủy sản thích hợp với hình thức nuôi lồng bè (hàu, vẹm xanh, ngọc trai, tôm hùm,...) ở những khu vực nuôi lồng bè; nuôi ốc hương ở những khu vực thích hợp, với quy mô hợp lý, đảm bảo khoảng cách không làm ảnh hưởng đến các hoạt động khác (du lịch, nuôi thủy sản khác,...) để tận dụng tiềm năng, lợi thế của đối tượng này.

- Sắp xếp lồng bè nuôi truyền thống của người dân thành các khu nuôi tập trung, không chồng lấn với khu neo đậu tàu thuyền, không ảnh hưởng đến hoạt động du lịch, có khoảng cách phù hợp với cảng biển, khu dân cư, cách bờ ít nhất 100m.

c) Thành phố Hà Tiên:

- Bố trí nuôi lồng bè ở quanh các đảo thuộc quần đảo Hải Tặc, xã Tiên Hải; bố trí nuôi cá lồng công nghệ cao ở quanh các đảo chính của xã đảo Tiên Hải; có thể bố trí nuôi ốc hương, ốc nhảy, rong biển,... ở những khu vực thích hợp, với quy mô hợp lý, đảm bảo khoảng cách không làm ảnh hưởng đến hoạt động khác (du lịch, nuôi thủy sản khác,...) để tận dụng tiềm năng, lợi thế của các đối tượng thủy sản này.

- Sắp xếp lồng bè nuôi truyền thống của người dân thành các khu nuôi tập trung, không chồng lấn với khu neo đậu tàu thuyền, không ảnh hưởng đến hoạt động du lịch, có khoảng cách phù hợp với cảng biển, khu dân cư, cách bờ ít nhất 100m.

d) Huyện Kiên Lương:

- Bố trí nuôi lồng bè ở khu vực quanh đảo hòn Heo, hòn Dê, hòn Ngang, hòn Thơm, hòn Nhum, hòn Đá Lửa, hòn Đầm Giếng, hòn Bờ Đập, hòn Đá Bạc, hòn Sơn Tế 1, 2, 3 thuộc xã Sơn Hải. Bố trí nuôi cá lồng truyền thống và lồng bè CNC tập trung ở xã đảo Hòn Nghệ. Có thể bố trí nuôi ốc hương ở những khu vực thích hợp, với quy mô hợp lý, đảm bảo khoảng cách không làm ảnh hưởng đến hoạt động khác (du lịch, nuôi thủy sản khác,...) để tận dụng tiềm năng, lợi thế của đối tượng này.

- Sắp xếp lồng bè nuôi truyền thống của người dân thành các khu nuôi tập trung, không chồng lấn với khu neo đậu tàu thuyền, không ảnh hưởng đến hoạt động du lịch, có khoảng cách phù hợp với cảng biển, khu dân cư, cách bờ ít nhất 100m.

3.2. Bố trí nuôi vùng ven biển

a) Huyện Kiên Lương:

Bố trí nuôi chủ yếu ở các vùng bãi triều kéo dài theo diện tích bãi ven bờ dọc xã, thị trấn: Dương Hòa, Kiên Lương, Bình An và Bình Trị.

b) Huyện Hòn Đất:

Bố trí nuôi chủ yếu ở các vùng bãi triều kéo dài theo diện tích bãi ven bờ dọc các xã, thị trấn: Bình Giang, Bình Sơn, Lình Huỳnh, Thổ Sơn, Sơn Bình, Sóc Sơn và Mỹ Lâm.

c) Huyện An Biên:

Bố trí nuôi chủ yếu ở các vùng bãi triều kéo dài theo diện tích bãi ven bờ dọc các xã Tây Yên, Nam Yên, Nam Thái và Nam Thái A.

d) Huyện An Minh:

Bố trí nuôi chủ yếu ở các vùng bãi triều kéo dài theo diện tích bãi ven bờ dọc các xã Thuận Hòa, Tân Thạnh, Đông Hưng A, Vân Khánh Đông, Vân Khánh và Vân Khánh Tây.

IV. DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN ƯU TIÊN THỜI KỲ 2021-2030

Việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án kịp thời trong thời kỳ của Đề án sẽ là yếu tố quan trọng để thực hiện tốt các chỉ tiêu của đề án đưa ra. Tổng số dự án đầu tư cho các dự án, đề tài là 17 dự án, trong đó đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 04 dự án, đầu tư cho tăng cường năng lực quản lý, khuyến ngư là 07 dự án và đầu tư cho đề tài khoa học– công nghệ là 06 nhiệm vụ.

Tổng số kinh phí dự kiến thực hiện các dự án, đề tài trong thời kỳ 2021– 2030 là 283 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021- 2025 là 149 tỷ đồng và giai đoạn 2026- 2030 là 134 tỷ đồng (*Phụ lục 1, 2*).

1. Các hạng mục đầu tư

Gồm 03 nhóm hạng mục đầu tư:

(ĐVT: tỷ đồng)

Số TT	Nhóm hạng mục đầu tư	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2021-2030	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	115	110	225	79,5
2	Nhóm dự án đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường năng lực quản lý ngành, khuyến ngư	26	19	45	15,9
3	Nhóm đề tài khoa học và công nghệ	8	5	13	4,6
Tổng vốn		**149**	**134**	**283**	100

2. Cơ cấu nguồn vốn

Gồm 03 nguồn vốn chính, như sau:

Số TT	Nguồn vốn	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2021-2030	
		Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trung ương	10	6,71	20	7,07
2	Địa phương	66	44,29	108	38,16
	- Vốn đầu tư công	40	60,60	65	60,19
	- Vốn sự nghiệp:	26	39,40	43	39,81
	+ Sự nghiệp kinh tế	21		35	

	+ Sự nghiệp khoa học	5		8	
3	Các thành phần kinh tế	73	49,00	155	54,77
Tổng vốn		**149**	**100**	**283**	**100**

V. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển theo hướng tập trung, chuỗi liên kết sản xuất bền vững gắn với thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017

1.1. Các chỉ tiêu cần đạt

a) Đến cuối năm 2021:

- Xã Hòn Nghệ (huyện Kiên Lương) thực hiện hoàn thành việc bố trí, sắp xếp nghề nuôi cá lồng bè theo hướng tập trung, liên kết sản xuất tại xã Hòn Nghệ (huyện Kiên Lương) gắn với đánh giá tổng kết Kế hoạch số 125/KH-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về tổ chức, sắp xếp chuỗi liên kết sản xuất cá lồng bè tại xã Hòn Nghệ, huyện Kiên Lương đến năm 2020. Có khoảng 50% hộ dân nuôi cá lồng bè tại xã đảo được giao khu vực biển và cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi theo quy định.

- Xã Lại Sơn (huyện Kiên Hải), xã Tiên Hải (TP Hà Tiên) và xã Gành Dầu (TP Phú Quốc) xây dựng, phê duyệt và triển khai kế hoạch bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển (cá lồng bè, nhuyễn thể, đối tượng khác) theo hướng tập trung, liên kết sản xuất bền vững trên địa bàn.

- Có ít nhất 20% hộ nuôi cá lồng bè, 30% hộ dân nuôi nhuyễn thể ven biển, ven đảo ở các huyện, thành phố thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký nuôi biển theo quy định.

b) Năm 2022:

- Xã Lại Sơn (huyện Kiên Hải), xã Tiên Hải (TP Hà Tiên) và xã Gành Dầu (TP Phú Quốc) hoàn thành việc bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển; có ít nhất 50% hộ dân nuôi cá lồng bè tại xã đảo được giao khu vực biển và cấp mã số nhận diện lồng bè nuôi theo quy định.

- Xã Sơn Hải (huyện Kiên Lương), xã Thổ Châu (TP. Phú Quốc); các xã An Sơn, Nam Du (huyện Kiên Hải) xây dựng, phê duyệt và triển khai kế hoạch bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển (cá lồng bè, nhuyễn thể, đối tượng khác) theo hướng tập trung, liên kết sản xuất bền vững trên địa bàn.

- Có ít nhất 40% hộ nuôi cá lồng bè, 50% các hộ dân nuôi nhuyễn thể ven biển, ven đảo ở các huyện, thành phố thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký nuôi biển theo quy định.

c) Năm 2023:

- Xã Sơn Hải (huyện Kiên Lương), phường An Thới (TP Phú Quốc); các xã An Sơn, Nam Du (huyện Kiên Hải) hoàn thành việc bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển; có ít nhất 50% hộ dân nuôi cá lồng bè tại xã đảo được giao khu vực biển và cấp mã số nhận diện lồng bè nuôi theo quy định.

- Xã Thổ Châu (TP Phú Quốc), xã Hòn Tre (huyện Kiên Hải) xây dựng, phê duyệt và triển khai kế hoạch bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển (cá lồng bè, nhuyễn thể, đối tượng khác) theo hướng tập trung, liên kết sản xuất bền vững trên địa bàn.

- Có ít nhất 60% hộ nuôi cá lồng bè, 70% các hộ dân nuôi nhuyễn thể ven biển, ven đảo ở các huyện, thành phố thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký nuôi biển theo quy định.

d) Năm 2024:

- Xã Thổ Châu (TP Phú Quốc), xã Hòn Tre (huyện Kiên Hải) hoàn thành việc bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển; có ít nhất 50% hộ dân nuôi cá lồng bè tại xã đảo được giao khu vực biển và cấp mã số nhận diện lồng bè nuôi theo quy định.

- Có ít nhất 80% hộ dân nuôi cá lồng bè và 100% hộ dân nuôi nhuyễn thể thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký nuôi biển theo quy định.

đ) Đến năm 2025:

Cơ bản bố trí, sắp xếp hoàn thành chuỗi liên kết nuôi biển (cá lồng bè, nhuyễn thể, đối tượng khác) tại các xã đảo, ven biển. Hoàn thành 100% việc giao khu vực biển (không thu tiền) để nuôi trồng thủy sản, cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi cho các hộ dân nuôi lồng bè theo hình thức truyền thống ven đảo.

e) Đến năm 2030:

Cơ sở nuôi biển với đối tượng, hình thức nuôi khác nhau trên địa bàn tỉnh được bố trí, sắp xếp phân vùng nuôi hợp lý; 100% cơ sở nuôi thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký nuôi biển theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin quản lý khoa học, chặt chẽ, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo sự phát triển bền vững của nghề nuôi.

1.2. Phối hợp thực hiện

- UBND các huyện, thành phố có biển xây dựng, phê duyệt và triển khai kế hoạch bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển (cá lồng bè, nhuyễn thể, đối tượng khác) theo hướng tập trung, liên kết sản xuất bền vững trên địa bàn quản lý, gắn với công tác giao khu vực biển (không thu tiền) theo quy định.

- Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) phối hợp xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển (cá lồng bè, nhuyễn thể, đối tượng khác) theo hướng tập trung, liên kết sản xuất bền vững của UBND các huyện, thành phố có biển, gắn với công tác cấp phép nuôi biển, cấp mã số cơ sở nuôi lồng bè theo quy định.

2. Thực hiện các chỉ tiêu phát triển nuôi biển

Để đạt được mục tiêu của Đề án, phân bổ chỉ tiêu phấn đấu phát triển nuôi biển của tỉnh và các huyện, thành phố có nuôi biển giai đoạn 2021- 2025 và định hướng đến năm 2030 (Phu lục 3 và 4).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện triển khai đồng bộ, có hiệu quả mục tiêu, nội dung, giải pháp của Đề án, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố có quản lý biển tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, cụ thể sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tổ chức công bố Đề án đến các Sở, ban ngành và địa phương có liên quan và các tổ chức, cá nhân nuôi biển trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố có nuôi biển tổ chức tập huấn tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết, thực hiện các

quy định về cấp phép nuôi biển, cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi lồng bè theo Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Tiếp nhận, xử lý các hồ sơ xin chủ trương cấp phép nuôi biển, giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản. Tổ chức khảo sát thực địa, lấy ý kiến của các đơn vị liên quan, tổng hợp báo cáo, đề xuất cho UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện cấp phép nuôi biển, cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi lồng bè cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong phạm vi quản lý.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, thành phố xây dựng quy trình giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký nuôi biển (cấp phép nuôi biển, giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản và cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi lồng bè) để đảm bảo sự đồng bộ và thuận tiện cho người dân thực hiện.

- Hỗ trợ UBND huyện, thành phố xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bố trí, sắp xếp nghề nuôi biển (cá lồng bè, nhuyễn thể, đối tượng khác) theo hướng tập trung, liên kết sản xuất bền vững, gắn với công tác giao khu vực biển, cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi lồng bè theo quy định.

- Thẩm định các dự án đồng quản lý nguồn lợi giống thủy sản tự nhiên, nuôi nhuyễn thể, nuôi cá lồng bè trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng chống dịch bệnh trong vùng nuôi biển.

- Chủ trì, phối hợp thực hiện các đề tài, dự án thuộc Danh mục các dự án, đề tài đầu tư nuôi biển thời kỳ 2021 - 2030 tỉnh Kiên Giang được giao theo Đề án. Nghiên cứu tìm hiểu nguyên nhân, biện pháp phòng tránh một số hiện tượng gây hại cá nuôi lồng bè: sinh vật "lạ", tảo "nở hoa",...

- Xây dựng các mô hình nuôi biển ứng dụng tiến bộ khoa học– công nghệ; mô hình thực hiện liên kết chuỗi sản xuất, nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế; mô hình nuôi cá lồng bè sử dụng thức ăn công nghiệp dần thay thế thức ăn cá tạp,... theo định hướng phát triển nuôi biển của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra đôn đốc và tổng hợp, đánh giá kết quả việc thực hiện Đề án; tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh kịp thời điều chỉnh Đề án phù hợp với tình hình thực tế. Tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện trong giai đoạn 2021- 2025 và tổng kết Đề án vào năm 2030.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố có nuôi biển tổ chức tập huấn tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết, thực hiện quy định về giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên tham mưu UBND tỉnh giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và hướng dẫn UBND huyện, thành phố giao khu vực biển (không thu tiền) cho cá nhân sử dụng vào mục đích nuôi biển trong phạm vi quản lý theo thẩm quyền quy định tại Luật Thủy sản năm 2017 và văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Tổ chức thanh, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, kiểm tra chặt chẽ nguồn nước xả thải ra biển; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường; đồng thời thực hiện các lĩnh vực khác có liên quan đến biển, đảo.

- Phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng quy trình phối hợp giải quyết đối với các thủ tục cấp phép nuôi biển, giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản và cấp mã số cơ sở nuôi lồng bè. Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới quan trắc, cảnh báo môi trường phục vụ cho nuôi biển.

3. Sở Giao thông vận tải

- Tổ chức tuyên truyền cho các hộ nuôi lồng bè chấp hành tốt các quy định về an toàn giao thông đường thủy. Yêu cầu chủ cơ sở nuôi lồng bè phải cam kết thực hiện tốt các quy định về an toàn giao thông đường thủy.

- Phân định luồng lạch giao thông, đặt biển báo hiệu quy định rõ ràng, nhất là các khu vực cửa biển, cảng biển, khu neo đậu tàu thuyền,...; thực hiện việc kiểm tra và xử lý nghiêm việc lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường thủy.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ về khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền, để thực hiện các giải pháp của Đề án và Kế hoạch.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành có liên quan, tổng hợp nhu cầu kinh phí, thẩm định tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh cân đối, bổ sung nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 hoặc kiến nghị Trung ương bố trí để thực hiện các dự án đầu tư công thuộc Đề án theo quy định.

- Xác định danh mục thu hút đầu tư về nuôi biển ứng dụng công nghệ nuôi tiên tiến, nuôi xa bờ; xây dựng cơ chế ưu đãi đặc biệt đối với những doanh nghiệp có tiềm lực tiên phong đến đầu tư nuôi biển trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Tài chính

Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định và tham mưu, đề xuất cho UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các nội dung của Đề án đã được phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

7. Sở Công Thương

Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư- thương mại và du lịch tỉnh, các ngành, đơn vị có liên quan và các địa phương hỗ trợ các hoạt động sản xuất, phân phối lưu thông sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

8. Các đơn vị lực lượng vũ trang (BCH Quân sự tỉnh, BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh)

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp, thống nhất với các cơ quan chức năng của tỉnh về các vấn đề liên quan đến quốc phòng - an ninh ở khu vực nuôi biển, nhất là các vị trí nuôi biển thuộc vùng nước lịch sử, có yếu tố nước ngoài. Kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra vào các khu nuôi biển, quản lý chặt các đối tượng là người nước ngoài hoạt động trong vùng nuôi biển, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

9. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư- thương mại và du lịch tỉnh:

Thực hiện Đề án xúc tiến thương mại và phát triển thị trường nuôi biển tỉnh Kiên Giang lồng ghép vào Đề án xúc tiến thương mại và phát triển thị trường thủy sản của tỉnh; các nhiệm vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

10. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Hướng dẫn thành lập, hỗ trợ hoạt động, thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với các hợp tác xã nuôi biển, hợp tác xã đồng quản lý nguồn lợi thủy sản tự nhiên theo đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, xây dựng, quảng bá thương hiệu đối với các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi.

11. Các sở, ban, ngành có liên quan

Theo chức năng và nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp để tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án.

12. UBND các huyện, thành phố có nuôi biển

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết, thực hiện quy định về cấp phép nuôi biển; giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản và cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi lồng bè theo Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Khẩn trương xây dựng, phê duyệt, triển khai thực hiện Kế hoạch chi tiết phát triển nuôi biển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 trên địa bàn. Thống kê danh sách hộ nuôi, hiện trạng, nhu cầu sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn; bố trí, sắp xếp các nghề nuôi thủy sản ven bờ, ven đảo (cá lồng bè, nhuyễn thể, đối tượng khác) theo hướng tập trung, liên kết sản xuất bền vững, phù hợp với điều kiện của từng khu vực gắn với triển khai giao khu vực biển (không thu tiền) cho cá nhân theo thẩm quyền được giao tại Luật Thủy sản năm 2017 và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ; trong đó, cần bố trí các khu vực dành riêng giao cho người dân địa phương sinh sống chủ yếu bằng nghề nuôi cá lồng bè hoặc chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản sang nuôi cá lồng bè để ổn định sinh kế, sản xuất lâu dài.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy sản) thực hiện việc giao khu vực biển (không thu tiền) để nuôi trồng thủy sản đồng thời với cấp mã số cơ sở nuôi lồng bè theo đúng quy định.

- Tổ chức, hướng dẫn thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã theo mô hình nuôi lồng bè, nhuyễn thể quản lý cộng đồng và đồng quản lý nguồn lợi thủy sản, nhằm bảo vệ môi trường nuôi, phòng chống dịch bệnh, kịp thời xử lý các tình huống khi đối tượng nuôi bị thiệt hại, giảm thiểu rủi ro và hạn chế thiệt hại cho người nuôi.

- Tăng cường công tác kiểm tra tình hình sử dụng khu vực biển đã giao cho các tổ chức, cá nhân để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn; đề xuất thu hồi những trường hợp không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng khu vực biển không đúng mục đích được giao, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định,...; kịp thời xử lý nghiêm, dứt điểm tình trạng cào trộm sò, hến nuôi để người người dân an tâm sản xuất, phát triển kinh tế biển.

Định kỳ ngày 30/11 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, các sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thành phố có liên quan báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án và Kế hoạch về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, để tổng hợp, báo cáo kết quả cho UBND tỉnh.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thành phố có liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, Phòng: KT, TH;
- Lưu: VT, tvhung.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 17.06.2021 10:21:42 +07:00

Phụ lục 1. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, ĐỀ TÀI ĐẦU TƯ NUÔI BIỂN THỜI KỲ 2021- 2030.

(ĐVT: tỷ đồng)

TT	Danh mục dự án đề xuất	Quy mô, địa điểm	Chủ đầu tư	Thời kỳ 2021 - 2030					Giai đoạn 2021 – 2025					Giai đoạn 2026 – 2030				
				Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT	Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT	Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT
					TW	Địa phương				TW	Địa phương				TW	Địa phương		
						Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
I	**Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng**			**225**	**20**	**55**	**0**	**150**	**115**	**10**	**35**	**0**	**70**	**110**	**10**	**20**	**0**	**80**
1	Trung tâm Giống thủy sản Phú Quốc	05 ha (TP Phú Quốc)	Đối tác công tư (PPP)	**100**	20	20	0	60	**40**	10	10	0	20	**60**	10	10	0	40
2	Dự án đầu tư xây dựng khu sản xuất giống nhuyễn thể tập trung Kiên Lương	05 ha (huyện Kiên Lương)	Đối tác công tư (PPP)	**50**	0	20	0	30	**50**	0	20	0	30	**0**	0	0	0	0
3	Dự án đầu tư hệ thống phao, biển báo hiệu khu vực bố trí nuôi lồng bè tập trung	Các khu nuôi lồng bè tập trung	Đối tác công tư (PPP)	**75**	0	15	0	60	**25**	0	5	0	20	**50**	0	10	0	40
4	Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng cá kết hợp công tác hậu cần, logistic cho nuôi biển.	Cảng cá Nam Du, hòn Ngang, An Thới, Thổ Châu, Gành Dầu, Ba Hòn	Đối tác công tư (PPP)	Lồng ghép các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thủy sản của tỉnh														

TT	Danh mục dự án đề xuất	Quy mô, địa điểm	Chủ đầu tư	Thời kỳ 2021 - 2030					Giai đoạn 2021 – 2025					Giai đoạn 2026 – 2030				
				Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT	Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT	Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT
					TW	Địa phương				TW	Địa phương				TW	Địa phương		
						Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
II	**Dự án đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường năng lực quản lý ngành, khuyến ngư**			**45**	**0**	**10**	**35**	**0**	**26**	**0**	**5**	**21**	**0**	**19**	**0**	**5**	**14**	**0**
1	Phương án bố trí, sắp xếp lồng bè nuôi biển theo ĐA.	Các khu nuôi lồng bè	Sở NN và PTNT	**5**	0	0	5	0	**5**	0	0	5	0	**0**	0	0	0	0
2	Dự án đồng quản lý nguồn lợi giống nhuyễn thể.	Hòn Heo, hòn Chông, quần đảo Bà Lụa, huyện Kiên Lương	Sở NN và PTNT	**10**	0	0	10	0	**5**	0	0	5	0	**5**	0	0	5	0
3	Dự án quản lý dựa vào cộng đồng của người dân nuôi thủy sản lồng bè.	Các huyện, thành phố có nuôi biển	Sở NN và PTNT	**5**	0	0	5	0	**3**	0	0	3	0	**2**	0	0	2	0
4	Chương trình đào tạo, tập huấn kỹ thuật cho người nuôi và cán bộ quản lý nuôi biển.	Các huyện, thành phố có nuôi biển	Sở NN và PTNT	**5**	0	0	5	0	**3**	0	0	3	0	**2**	0	0	2	0
5	Chương trình tăng cường năng lực chẩn đoán và phòng ngừa dịch	Các huyện, thành phố có nuôi biển	Sở NN và PTNT	**10**	0	0	10	0	**5**	0	0	5	0	**5**	0	0	5	0

TT	Danh mục dự án đề xuất	Quy mô, địa điểm	Chủ đầu tư	Thời kỳ 2021 - 2030					Giai đoạn 2021 – 2025					Giai đoạn 2026 – 2030				
				Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT	Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT	Tổng vốn	Ngân sách NN			Các TP KT
					TW	Địa phương				TW	Địa phương				TW	Địa phương		
						Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN				Vốn ĐT	Vốn SN	
	bệnh trong các khu nuôi biển.																	
6	Xây dựng Trạm quan trắc môi trường tự động phục vụ các khu nuôi biển tập trung	Các khu nuôi biển tập trung của tỉnh	Sở TN và MT	10	0	10	0	0	5	0	5	0	0	5	0	5	0	0
7	Đề án xúc tiến thương mại và phát triển thị trường nuôi biển tỉnh Kiên Giang	Các huyện, thành phố có nuôi biển	Trung tâm XTĐT-TM& DL tỉnh	Lồng ghép vào Đề án xúc tiến thương mại và phát triển thị trường thủy sản của tỉnh														
TỔNG CỘNG				**270**	**20**	**65**	**35**	**150**	**141**	**10**	**40**	**21**	**70**	**129**	**10**	**25**	**14**	**80**

Ghi chú:

- TW: Ngân sách Trung ương;
- Vốn ĐT: Vốn đầu tư công;
- Vốn SN: Vốn sự nghiệp kinh tế;
- TPKT: Vốn các thành phần kinh tế.

Phụ lục 2. DANH MỤC NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ NUÔI BIỂN THỜI KỲ 2021 – 2030.

Số TT	Nhiệm vụ KHCN đề xuất thực hiện	Quy mô, địa điểm	Đơn vị thực hiện	Thời kỳ 2021 - 2030				Thời kỳ 2021 – 2025				Thời kỳ 2026 – 2030			
				Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí SNKH		Các TP KT	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí SNKH		Các TP KT	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí SNKH		Các TP KT
					TW	ĐP			TW	ĐP			TW	ĐP	
1	Ứng dụng và nhân rộng mô hình sản xuất giống và nuôi vẹm xanh thương phẩm từ nguồn giống sinh sản nhân tạo.	Các địa phương bố trí nuôi vẹm xanh	Trung tâm Khuyến nông liên kết với hộ nuôi	**2**	0	1	1	**2**	0	1	1	0	0	0	0
2	Chuyển giao quy trình kỹ thuật nuôi tôm hùm xanh thương phẩm	Các huyện, TP trong vùng bố trí nuôi thủy sản khác	Trung tâm Khuyến nông	**2**	0	2	0	1	0	1	0	1	0	1	0
3	Nghiên cứu nuôi thử nghiệm mô hình nuôi cá Hồng Mỹ trong lồng vuông công nghệ cao.	Các huyện, TP trong vùng bố trí nuôi lồng CNC	Trung tâm Khuyến nông	**2**	0	2	0	1	0	1	0	1	0	1	0
4	Ứng dụng và nhân rộng mô hình nuôi thương phẩm cá chim vây vàng.	Các huyện, TP trong vùng bố trí nuôi lồng CNC	Các thành phần kinh tế	**4**	0	0	4	**2**	0	0	2	2	0	0	2
5		Các huyện, TP trong vùng bố trí nuôi thủy sản khác	Sở KH& CN	**2**	0	2	0	1	0	1	0	1	0	1	0

Số TT	Nhiệm vụ KHCN đề xuất thực hiện	Quy mô, địa điểm	Đơn vị thực hiện	Thời kỳ 2021 - 2030				Thời kỳ 2021 – 2025				Thời kỳ 2026 – 2030			
				Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn kinh phí SNKH		Các TP KT	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí SNKH		Các TP KT	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí SNKH		Các TP KT
					TW	ĐP			TW	ĐP			TW	ĐP	
6	Phân tích chuỗi giá trị và đề xuất các giải pháp phát triển nuôi cá biển bền vững.	Các địa phương trong phạm vi Đề án	Sở NN và PTNT	**1**	0	1	0	1	0	1	0	**0**	0	0	0
TỔNG CỘNG				**13**	**0**	**8**	**5**	**8**	**0**	**5**	**3**	**5**	**0**	**3**	**2**

Ghi chú:

- SNKH: Sự nghiệp khoa học
- TW: Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học Trung ương;
- ĐP: Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học địa phương;
- TPKT: Nguồn kinh phí các thành phần kinh tế.

Phụ lục 3. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NUÔI BIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu	Đơn vị tính	TH 2020	KH 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
1	**Cá lồng bè**								
	- Quy mô	Lồng	4.000	5.500	6.000	6.450	6.800	7.500	14.000
	- Sản lượng	Tấn	3.662	5.200	9.300	14.794	21.460	29.870	105.720
	- Năng suất	Tấn/lồng	0,92	0,95	1,55	2,29	3,16	3,98	7,55
	Trong đó: nuôi công nghệ cao								
	- Quy mô	Lồng	-	100	480	850	1.500	1.900	6.600
	- Sản lượng	Tấn	-	400	2.480	5.950	12.985	24.700	99.000
	- Năng suất	Tấn/lồng	-	4,0	5,2	7,0	8,7	13,0	15,0
2	**Nuôi nhuyễn thể**								
	- Diện tích	Ha	21.885	25.250	25.560	25.930	26.310	25.500	26.900
	- Sản lượng	Tấn	62.687	71.700	74.879	78.890	83.844	83.850	101.460
	- Năng suất	Tấn/ha	2,86	2,84	2,93	3,04	3,19	3,29	3,77
2.1	**Nuôi hến**								
	- Diện tích	Ha	7.000	9.000	9.150	9.300	9.500	8.650	9.450
	- Sản lượng	Tấn	19.370	23.200	25.550	27.720	30.150	29.425	37.925
	- Năng suất	Tấn/ha	2,77	2,58	2,79	2,98	3,17	3,40	20,37
2.2	**Nuôi sò huyết**								
	- Diện tích	Ha	8.385	9.000	9.060	9.180	9.260	9.350	9.650
	- Sản lượng	Tấn	18.859	21.000	20.900	21.526	22.590	23.125	26.035
	- Năng suất	Tấn/ha	2,25	2,33	2,31	2,34	2,44	2,47	2,70

TT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu	Đơn vị tính	TH 2020	KH 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
2.3	**Nuôi sò lông, vẹm xanh, nghêu lụa**								
	- Diện tích	Ha	6.500	7.300	7.350	7.450	7.550	7.500	7.800
	- Sản lượng	Tấn	24.458	27.700	28.429	29.644	31.104	31.300	37.500
	- Năng suất	Tấn/ha	3,76	3,79	3,87	3,98	4,12	4,17	4,81
2.4	**Nuôi trai ngọc**								
	- Diện tích	Ha	100	250	100	100	100	100	200
	- Sản lượng	viên	97.000	150.000	100.000	150.000	210.000	260.000	520.000
	- Năng suất	Viên/ha	970	600	1.000	1.500	2.100	2.600	2.600

Phụ lục 4. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NUÔI BIỂN TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Số TT	Địa phương/ loại hình, đối tượng nuôi	ĐVT	TH 2020	KH 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	**TP. PHÚ QUỐC**								
1	Nuôi cá lồng bè								
	Quy mô	Lồng	560	700	800	900	1.000	1.200	2.000
	Sản lượng	Tấn	650	700	1.216	2.115	4.150	6.236	11.985
	Năng suất	Tấn/lồng	1,16	1,00	1,52	2,35	4,15	5,20	5,99
	Trong đó: nuôi công nghệ cao								
	Quy mô	Lồng	-	100	200	250	350	400	700
	Sản lượng	Tấn	-	400	900	1.500	2.625	5.200	10.500
	Năng suất	Tấn/lồng	-	4,00	4,50	6,00	7,50	13,00	15,00
2	Nuôi nhuyễn thể (ngọc trai)								
	Diện tích	Ha	100	250	100	100	100	100	200
	Sản lượng	Viên	97.000	150.000	100.000	150.000	210.000	260.000	520.000
	Năng suất	Viên/ha	970	600	1.000	1.500	2.100	2.600	2.600
II	**HUYỆN KIÊN HẢI**								
1	Nuôi cá lồng bè								
	Quy mô	Lồng	1.221	2.500	2.700	2.900	3.000	3.200	7.800
	Sản lượng	Tấn	1.200	2.450	4.455	7.366	10.350	15.080	74.690
	Năng suất	Tấn/lồng	0,98	0,98	1,65	2,54	3,45	4,71	9,58
	Trong đó: nuôi CNC								
	Quy mô	Lồng	-	-	200	400	800	1.000	4.800
	Sản lượng	Tấn	-	-	1.000	2.600	6.400	13.000	72.000

Số TT	Địa phương/ loại hình, đối tượng nuôi	ĐVT	TH 2020	KH 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	Năng suất	Tấn/lồng	-	-	5,00	6,50	8,00	13,00	15,00
III	**TP. HÀ TIÊN**								
1.1	Nuôi cá lồng bè								
	Quy mô	Lồng	985	1.000	1.150	1.250	1.300	1.500	2.000
	Sản lượng	Tấn	690	750	1.415	1.925	2.535	3.448	7.197
	Năng suất	Tấn/lồng	0,70	0,75	1,23	1,54	1,95	2,30	3,60
	Trong đó: nuôi CNC								
	Quy mô	Lồng	4	12	50	100	150	200	400
	Sản lượng	Tấn	20	60	250	700	1.500	2.600	6.000
	Năng suất	Tấn/lồng	5,00	5,00	5,00	7,00	10,00	13,00	15,00
IV	**HUYỆN KIÊN LƯƠNG**								
1	Nuôi cá lồng bè								
	Quy mô	Lồng	1.234	1.300	1.350	1.400	1.500	1.600	2.200
	Sản lượng	Tấn	1.122	1.300	2.214	3.388	4.425	5.108	11.847
	Năng suất	Tấn/lồng	0,90	1,00	1,64	2,42	2,95	3,19	5,39
	Trong đó: nuôi CNC								
	Quy mô	Lồng	-	-	30	100	200	300	700
	Sản lượng	Tấn	-	-	330	1.150	2.460	3.900	10.500
	Năng suất	Tấn/lồng	-	-	11,00	11,50	12,30	13,00	15,00
2	Nuôi nhuyễn thể								
	Diện tích	Ha	4.930	6.200	6.200	6.200	6.100	6.000	6.000
	Sản lượng	Tấn	18.750	21.700	22.250	23.000	23.900	24.790	28.960
	Năng suất	Tấn/ha	3,8	3,50	3,59	3,71	3,92	4,13	4,83

Số TT	Địa phương/ loại hình, đối tượng nuôi	ĐVT	TH 2020	KH 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
2.1	Nuôi sò huyết								
	Diện tích	Ha	1.350	1.700	1.700	1.700	1.600	1.500	1.500
	Sản lượng	Tấn	1.950	2.500	2.550	2.600	2.600	2.700	3.000
	Năng suất	Tấn/ha	1,44	1,47	1,50	1,53	1,63	1,80	2,00
2.2	Sò lông								
	Diện tích	Ha	3.580	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Sản lượng	Tấn	16.800	18.000	18.500	19.200	20.100	20.900	24.700
	Năng suất	Tấn/ha	4,69	4,74	4,87	5,05	5,29	5,50	6,50
2.3	Nhuyễn thể khác (hến,...)								
	Diện tích	Ha	-	700	700	700	700	700	700
	Sản lượng	Tấn	-	1.200	1.200	1.200	1.200	1.190	1.260
	Năng suất	Tấn/ha	-	1,71	1,71	1,71	1,71	1,70	1,80
V	**HUYỆN HÒN ĐẤT**								
1	Nuôi nhuyễn thể								
	Diện tích	Ha	5.075	5.900	5.910	5.930	5.960	4.800	5.000
	Sản lượng	Tấn	10.655	14.500	16.994	19.167	20.964	18.060	24.570
	Năng suất	Tấn/ha	2,09	2,46	2,88	3,23	3,52	3,76	4,91
1.1	Nuôi hến								
	Diện tích	Ha	4.500	5.000	5.000	5.000	5.000	3.950	4.050
	Sản lượng	Tấn	7.250	10.000	12.150	13.900	15.250	13.035	17.415
	Năng suất	Tấn/ha	1,61	2,00	2,43	2,78	3,05	3,30	4,30
1.2	Nuôi sò huyết								
	Diện tích	Ha	100	150	160	180	210	250	350

Số TT	Địa phương/ loại hình, đối tượng nuôi	ĐVT	TH 2020	KH 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	Sản lượng	Tấn	455	400	456	527	659	825	1.155
	Năng suất	Tấn/ha	4,55	2,67	2,85	2,93	3,14	3,30	3,30
1.3	Sò lông								
	Diện tích	Ha	475	750	750	750	750	600	600
	Sản lượng	Tấn	2.950	4.100	4.388	4.740	5.055	4.200	6.000
	Năng suất	Tấn/ha	6,21	5,47	5,85	6,32	6,74	7,00	10,00
VI	**HUYỆN AN BIÊN**								
1	Nuôi nhuyễn thể								
	Diện tích	Ha	4.850	5.000	5.150	5.300	5.500	5.700	6.200
	Sản lượng	Tấn	13.633	15.000	14.791	15.374	16.549	17.900	21.780
	Năng suất	Tấn/ha	2,81	3,00	2,87	2,90	3,01	3,14	3,51
1.1	Nuôi Hến								
	Diện tích	Ha	-	-	50	100	200	300	500
	Sản lượng	Tấn	-	-	100	420	1.300	2.700	5.500
	Năng suất	Tấn/ha	-	-	2,00	4,20	6,50	9,00	11,00
1.2	Nuôi sò huyết								
	Diện tích	Ha	4.850	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Sản lượng	Tấn	13.633	15.000	14.550	14.650	14.700	14.400	14.880
	Năng suất	Tấn/ha	2,81	3,00	2,91	2,93	2,94	2,95	2,98
1.3	Nhuyễn thể khác (hến, sò lông, vẹm xanh, nghêu lụa,:..)								
	Diện tích	Ha	-	-	100	200	300	400	700
	Sản lượng	Tấn	-	-	141	304	549	800	1.400
	Năng suất	Tấn/ha	-	-	1,41	1,52	1,83	2,00	2,00

Số TT	Địa phương/ loại hình, đối tượng nuôi	ĐVT	TH 2020	KH 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
VII	**HUYỆN AN MINH**								
1	Nuôi nhuyễn thể								
	Diện tích	Ha	6.985	8.150	8.300	8.500	8.750	9.000	9.700
	Sản lượng	Tấn	19.379	20.500	20.844	21.349	22.431	23.100	26.150
	Năng suất	Tấn/ha	2,77	2,52	2,51	2,51	2,56	2,57	2,70
1.1	Nuôi hến								
	Diện tích	Ha	2.500	3.300	3.400	3.500	3.600	3.700	4.200
	Sảnlượng	Tấn	12.120	12.000	12.100	12.200	12.400	12.500	13.750
	Năng suất	Tấn/ha	4,85	3,64	4,20	4,51	4,85	3,38	3,27
1.2	Nuôi sò huyết								
	Diện tích	Ha	2.085	2.150	2.200	2.300	2.450	2.600	2.800
	Sản lượng	Tấn	2.821	3.100	3.344	3.749	4.631	5.200	7.000
	Năng suất	Tấn/ha	1,35	1,44	1,52	1,63	1,89	2,00	2,50
1.3	Nhuyễn thể khác (sò lông, vẹm xanh, nghêu lụa,...)								
	Diện tích	Ha	2.400	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Sản lượng	Tấn	4.438	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Năng suất	Tấn/ha	1,85	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00